

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		552.497.889.934	549.428.262.359
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	104.723.206.005	80.410.864.103
1. Tiền	111		54.723.206.005	60.410.864.103
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.000.000.000	20.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.000.000.000	10.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.000.000.000	10.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		70.146.406.043	52.799.179.984
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4	6.078.974.786	6.607.953.654
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		31.884.669.866	12.303.243.217
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	46.006.927.118	47.962.148.840
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(13.824.165.727)	(14.074.165.727)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	8	364.394.951.944	403.134.522.055
1. Hàng tồn kho	141		374.585.974.206	413.857.829.435
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(10.191.022.262)	(10.723.307.380)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.233.325.942	3.083.696.217
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	366.272.240	1.306.015.822
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.568.132.406	16.332.789
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.298.921.296	1.761.347.606
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		677.438.602.411	729.260.733.117
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.358.591.531	6.194.385.069
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	6	5.358.591.531	6.194.385.069
7. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		543.893.257.835	598.307.613.890
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	516.689.093.929	564.592.678.474
- Nguyên giá	222		1.631.417.681.078	1.624.598.373.865
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.114.728.587.149)	(1.060.005.695.391)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	10	16.516.832.209	20.971.515.937
- Nguyên giá	225		22.114.795.169	26.770.769.714
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(5.597.962.960)	(5.799.253.777)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	10.687.331.697	12.743.419.479
- Nguyên giá	228		17.320.669.135	16.938.869.135
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.633.337.438)	(4.195.449.656)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	12	4.434.165.229	5.298.264.092
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.434.165.229	5.298.264.092
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	89.791.166.914	86.036.149.600
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		87.791.166.914	84.036.149.600
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.000.000.000	2.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		33.961.420.902	33.424.320.466
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	33.585.366.882	33.424.320.466
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		376.054.020	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.229.936.492.345	1.278.688.995.476
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		572.518.697.486	599.595.386.985
I. Nợ ngắn hạn	310		412.567.822.011	429.165.766.906
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	73.556.378.717	104.847.090.721
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13.302.792.866	32.716.706.580
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	16	33.997.575.124	23.434.165.743
4. Phải trả người lao động	314		61.633.277.344	65.061.537.765
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	47.434.725.132	13.333.205.881
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	639.800.000	639.800.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	14.048.190.455	6.421.696.652
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	68.378.316.385	106.229.378.542
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	24.919.165.853	13.453.095.874
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		74.657.600.135	63.029.089.148
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		159.950.875.475	170.429.620.079
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	18	12.159.535.935	12.479.435.935
7. Phải trả dài hạn khác	337	19	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	133.723.558.300	143.882.402.904
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		14.067.781.240	14.067.781.240
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		657.417.794.859	679.093.608.491
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	657.417.794.859	679.093.608.491
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		250.000.000.000	250.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		250.000.000.000	250.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		49.171.810.665	49.171.810.665
3. Quyền chọn sửa đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		244.600.890.220	206.800.890.220
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		11.811.512.409	11.811.512.409
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		101.688.581.565	161.164.395.197
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		34.237.560.178	34.664.872.152
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		67.451.021.387	126.499.523.045
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		145.000.000	145.000.000

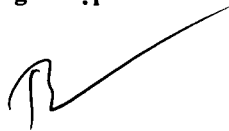
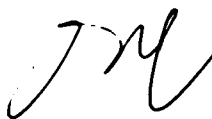
01
 INC
 CỐ P
 GL
 H
 / 2

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.229.936.492.345	1.278.688.995.476

Hạ Long, ngày 01 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc




Đinh Thị Thu Hằng

Phạm Minh Tuấn

Tráp Hồng Quang

47
TY
HÀN
ACER
LONC
T.C.

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP
 Công ty cổ phần Viglacera Hạ Long
 Địa chỉ: Phường Hà Khẩu - Tp Hạ Long - Quảng Ninh
 Tel: 020333.845926 Fax: 02033.846577

Báo cáo tài chính HN
 Quý 3 năm 2020

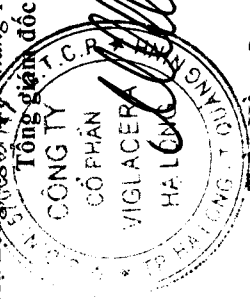
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
QUÝ 3 NĂM 2020

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	482.360.714.327	533.201.589.560	1.435.304.664.425	1.486.825.929.227
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		482.360.714.327	533.201.589.560	1.435.304.664.425	1.486.825.929.227
4. Giá vốn hàng bán	11	25	377.300.262.664	419.312.806.550	1.161.299.710.416	1.214.756.774.715
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		105.060.451.663	113.888.783.010	274.004.954.009	272.069.154.512
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	721.071.759	669.628.727	4.178.400.459	3.945.078.453
7. Chi phí tài chính	22	27	4.317.606.394	5.816.125.243	15.076.664.504	18.116.060.495
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.223.302.868	5.807.411.733	18.940.417.184	18.094.230.189
8. Phần lãi lỗ trong Công ty liên doanh liên kết	24		1.869.037.760	2.086.479.128	3.755.017.314	643.064.504
9. Chi phí bán hàng	25	28	55.935.117.591	52.082.577.580	136.370.545.092	101.148.686.330
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	16.149.621.608	16.901.747.948	43.546.559.253	41.608.509.807
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (25+26))	30		31.248.215.589	41.844.440.094	86.944.602.933	115.784.040.837
12. Thu nhập khác	31	30	262.726.129	383.012.591	2.411.365.612	1.823.378.234
13. Chi phí khác	32	31	1.451.404.908	86.727.272	4.469.872.777	1.371.383.631
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.188.678.779)	296.285.319	(2.058.507.165)	451.994.603
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		30.059.536.810	42.140.725.413	84.886.095.768	116.236.035.440
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	5.932.877.765	8.466.860.565	17.811.128.401	23.482.481.021
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	33	66.609.544	21.477.593	(376.054.020)	(66.503.749)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		24.060.049.501	33.652.387.255	67.451.021.387	92.820.058.168
18.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		24.060.049.501	33.652.387.255	67.451.021.387	92.820.058.168
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
18. Lợi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		962	1.346	2.698	3.713
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		962	1.346	2.698	3.713

Người lập biên

Kế toán trưởng

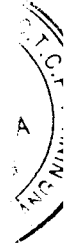
Hạ Long, ngày 10 tháng 10 năm 2020



Đinh Thị Thu Hằng

Phạm Minh Tuấn

Trần Hồng Quang



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		84.886.095.768	116.798.261.616
2. Điều chỉnh cho các khoản			168.130.617.300	159.541.131.551
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		147.099.842.479	125.211.645.192
- Các khoản dự phòng	03		9.236.490.502	19.695.875.717
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	04		(19.784.348)	(2.538.063)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.217.424.131)	(3.458.081.484)
- Chi phí lãi vay	06		15.031.492.798	18.094.230.189
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		253.016.713.068	276.339.393.167
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(13.957.939.306)	(29.897.916.262)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		18.021.190.359	30.524.866.171
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(74.857.995.341)	(56.231.219.247)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(5.349.240.574)	(22.057.005.706)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(13.723.353.244)	(17.061.617.426)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(19.756.694.803)	(28.051.616.014)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		387.781.200	716.833.400
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(15.045.031.436)	(7.297.791.090)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		128.735.429.923	146.983.926.993
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các loại tài sản dài hạn khác	21		(9.043.653.671)	(40.482.798.799)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		841.561.818	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		21.881.091.158	15.758.827.894
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		13.678.999.305	(24.723.970.905)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		255.178.016.856	393.206.840.311
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(299.491.303.840)	(397.603.700.940)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(4.770.216.457)	(4.426.884.257)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(69.037.814.618)	(76.691.289.060)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(118.121.318.059)	(85.515.033.946)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		24.293.111.169	36.744.922.142
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		80.410.864.103	42.339.549.536
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		19.230.733	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	3	104.723.206.005	79.084.471.678

Người lập biểu

Đinh Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng

Phạm Minh Tuấn

Hạ Long, ngày 07 tháng 10 năm 2020



Tổng giám đốc

Trần Hồng Quang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/9/2020

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long trước đây là Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long được thành lập theo Quyết định số 141/QĐ-BXD ngày 20/01/2006 của Bộ Xây dựng. Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2376/QĐ-BXD ngày 27/12/2005 của Bộ Xây dựng về phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phường Hà Khẩu, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

Vốn điều lệ của Công ty là 250.000.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi tỷ đồng chẵn), tương đương 25.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy ngói Tuynel Tiêu Giao	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng
Nhà máy Gạch Cotto Giếng Đáy	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng
Nhà máy ngói Tuynel Hoàn Bò	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng
Xí nghiệp Dịch vụ đời sống	Quảng Ninh	Chăn nuôi, dịch vụ ăn uống

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Phụ lục số 06.

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 5700101147 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2006 và thay đổi lần thứ 16 vào ngày 11 tháng 10 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất, khai thác và kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: dưới 12 tháng.

Cấu trúc tập đoàn

- Tổng số các Công ty con:

□ Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 2.

□ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0.

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/3/2020 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Gạch Clinker Viglacera	Quảng Ninh	99,99%	99,99%	Vật liệu xây dựng
Công ty TNHH MTV TM Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	100%	100%	Vật liệu xây dựng

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Dịch Covid 19 trên toàn cầu ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động SXKD của doanh nghiệp.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát: Lợi ích cổ đông không kiểm soát cuối kỳ được tính bằng lợi ích cổ đông không kiểm soát đầu kỳ cộng lợi ích cổ đông không kiểm soát phát sinh trong kỳ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Giá trị sản phẩm dở dang của thành phẩm được xác định dựa trên tỷ lệ hoàn thành của sản phẩm dở dang tại ngày cuối kỳ tính giá thành và giá thành kế hoạch của từng loại sản phẩm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm

- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Tài sản cố định vô hình	03 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con, đơn vị góp vốn tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.14 . **Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15 . **Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán

2.16 . **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

11/10/2020

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/9/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	1.668.900.331	1.581.082.820
Tiền gửi ngân hàng	53.054.305.674	58.829.781.283
Các khoản tương đương tiền	50.000.000.000	20.000.000.000
	104.723.206.005	80.410.864.103

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

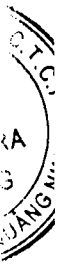
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/9/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	10.000.000.000	10.000.000.000
- Các khoản đầu tư khác	10.000.000.000	10.000.000.000
	10.000.000.000	10.000.000.000

a) Đầu tư góp vốn vào Công ty con

Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Viglacera Hạ Long ^[1]
 Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera ^[2]

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	89.791.166.914	86.036.149.600
--	-----------------------	-----------------------



Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	27.188.616.066	36.173.311.078
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	60.602.550.848	47.862.838.522
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Can Lộc		
c) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		
	89.791.166.914	86.036.149.600

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/9/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	6.078.974.786	6.607.953.654
Công ty EUTO INC- Hàn Quốc	853.373.115	184.059.742
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	516.628.966	1.167.959.939
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	2.637.821.261	3.541.415.271
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	1.795.240.071	1.493.761.666
Các khoản phải thu khách hàng khác	275.911.373	220.757.036
	6.078.974.786	6.607.953.654

6 . PHẢI THU KHÁC

	30/9/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	46.006.927.118	8.225.262.844	47.962.148.840	8.475.262.844
Góp vốn liên doanh				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận đư				
Phải thu người lao động				
Ký cược, ký quỹ	315.706.720		307.781.720	
Các khoản chi hộ				
Phải thu khác	45.691.220.398	8.225.262.844	47.654.367.120	8.475.262.844
Lãi vay phải thu Công ty CP Viglacera Đông Triều	2.318.103.336	2.318.103.336	2.568.103.336	2.568.103.336
Lãi vay phải thu Công ty CP Viglacera Đáp Cầu	1.004.169.000	1.004.169.000	1.004.169.000	1.004.169.000
Lãi tiền gửi dự thu	728.787.942		254.904.110	
Phí chuyển giao công nghệ phải thu Công ty CP Viglacera Từ Liêm	1.001.925.000	1.001.925.000	1.001.925.000	1.001.925.000
Phí chuyển giao công nghệ phải thu Công ty CP Viglacera Đông Triều	750.952.000	750.952.000	750.952.000	750.952.000
Phí chuyển giao công nghệ phải thu Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	200.691.000	200.691.000	200.691.000	200.691.000
Phí chuyển giao công nghệ phải thu Công ty CP Viglacera Bá Hiến	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
Phải thu tiền BHXH, BHYT	5.341.935		-	
Phải thu Nguyễn Hoài Sơn - Phòng kỹ thuật	243.092.101	243.092.101	243.092.101	243.092.101
Phải thu Phạm Thị Thu - Xi nghiệp Đời sống	368.313.414		144.976.904	
Phải thu Trần Hoàn Nam	149.958.101	149.958.101	149.958.101	149.958.101

Phải thu Cty đầu tư xây lắp và thương mại Constrexim	839.581.386	839.581.386	839.581.386	839.581.386
Tạm ứng của cán bộ công nhân viên	2.480.725.607		4.868.718.480	
Tiền sử dụng đất, bồi thường và chi phí khác dự án 28ha Hoàn Kiếm	33.642.634.419		33.642.634.419	
Các khoản phải thu khác	1.456.945.157	1.216.790.920	1.484.661.283	1.216.790.920
b) Dài hạn	5.358.591.531	-	6.194.385.069	-
Phải thu về cổ phần hóa				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
Phải thu người lao động				
Ký cược, ký quỹ	4.939.141.800		5.332.844.008	
Cho mượn				
Các khoản chi hộ				
Phải thu khác	419.449.731	-	861.541.061	-
	51.365.518.649	8.225.262.844	54.156.533.909	8.475.262.844

7 . TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

30/9/2020		01/01/2020	
Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

8 . NỢ XẤU

	30/9/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	15.020.502.915	1.396.337.188	14.969.024.510	-
<i>(Chi tiết đối tượng >=10%)</i>				
- Lãi cho vay, phí chuyển giao công nghệ và tiền ứng trước - Công ty CP Voglacera Đông Triều	6.864.295.407	1.396.337.188	6.812.817.002	894.858.783
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	3.004.169.000		3.004.169.000	
- Các đối tượng khác	5.152.038.508		5.152.038.508	
	15.020.502.915	1.396.337.188	14.969.024.510	894.858.783

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/9/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	-			
Nguyên liệu, vật liệu	236.515.630.895	2.154.644.460	273.143.022.013	3.928.456.815
Công cụ, dụng cụ	681.768.441		622.696.612	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14.920.772.902		14.095.812.758	
Thành phẩm	113.906.923.959	8.036.377.802	124.202.941.522	6.794.850.565

Hàng hóa	8.560.878.009		1.793.356.530	
Hàng gửi đi bán	-		-	
Hàng hóa kho bảo thuế	-		-	
	<u>374.585.974.206</u>	<u>10.191.022.262</u>	<u>413.857.829.435</u>	<u>10.723.307.380</u>

* Dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại ngày cuối kỳ giảm so với đầu kỳ do một số ác laoị thành phẩm đã trích lập dự phòng được tiêu thụ trong kỳ.

10 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí SXKD dở dang dài hạn

	30/9/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	30/9/2020	01/01/2020
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	2.675.798.546	5.031.004.092
- Công trình NM Tiêu Giao - Cảng xuất hàng	321.131.273	321.131.273
- Công trình NM Tiêu Giao - Đường đầu nổi ra cảng xuất hàng		2.312.478.273
- Công trình NM Hoành Bồ - Hệ nghiền khô nguyên liệu		42.727.273
- Công trình NM Tiêu Giao - Dự án chuyển đổi ngôi lợp 100%		
- Công trình NM Tiêu Giao - Trạm rửa xe		
- Công trình Nhà tập thể đời C1 - Nhà máy Gạch Cotto		
- Dự án Mỏ Xích Thổ - Giai đoạn 1	2.354.667.273	2.354.667.273
- Công trình khác		
Mua sắm TSCĐ	-	267.260.000
- Mua sắm TSCĐ NM gạch Tiêu Giao (Chuyển đổi 100% ngôi GD I)		
- Mua sắm TSCĐ NM gạch Hoành Bồ		-
- Mua sắm TSCĐ NM gạch Cotto Giếng Đá		-
- Đầu tư phần mềm quản trị mới		267.260.000
Sửa chữa lớn TSCĐ	1.758.366.683	-
- Nhà máy Tiêu Giao	1.307.767.606	-
- Nhà máy Cotto	316.950.347	-
- Nhà máy Hoành Bồ	133.648.730	-
- Công ty Clinker		
	<u>4.434.165.229</u>	<u>5.298.264.092</u>

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 2

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 3

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/9/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	366.272.240	1.306.015.822
Các khoản khác	366.272.240	1.306.015.822
b) Dài hạn	33.585.366.882	33.424.320.466
Chi phí ban đầu của các mô sét	33.366.930.170	33.088.076.770

Giá trị thương hiệu Viglacera và lợi thế mô sét		
Chi phí thuê nhà xưởng, máy móc gia công sa mốt		-
Chi phí thuê xe dài hạn và chi phí khác	218.436.712	336.243.696
	33.951.639.122	34.730.336.288

15 . TÀI SẢN KHÁC

	30/9/2020	01/01/2020
	VND	VND
	-	-

16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH
 Chi tiết tại Phụ lục số 5

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/9/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán Ngắn hạn	73.556.378.717	73.556.378.717	104.847.090.721	104.847.090.721
<i>Công ty TNHH Dịch vụ vận tải Đào Vũ</i>	2.593.004.500	2.593.004.500	3.034.945.100	3.034.945.100
<i>Công ty CP vận tải biển và XNK Quảng Ninh</i>		-	842.571.706	842.571.706
<i>Công ty TNHH TM DV Đông Bắc Group</i>		-	12.126.422.000	12.126.422.000
<i>Công ty TNHH Long Đại Thắng</i>		-	18.514.037.905	18.514.037.905
<i>Công ty CP Thiết bị Quốc tế TPT</i>	3.121.258.848	3.121.258.848	10.050.820.688	10.050.820.688
<i>Công ty CP xây lắp Hạ Long II</i>	2.386.295.373	2.386.295.373	3.265.399.695	3.265.399.695
<i>Xí nghiệp xăng dầu Quảng Ninh</i>	99.354.789	99.354.789	1.041.450.241	1.041.450.241
<i>Công ty TNHH thương mại Hoàng Dũng</i>	377.990.056	377.990.056	2.915.232.016	2.915.232.016
<i>Công ty TNHH một thành viên toàn thắng Quảng Ninh</i>	8.250.740.370	8.250.740.370		-
<i>- Phải trả đối tượng khác</i>	56.727.734.781	56.727.734.781	53.056.211.370	53.056.211.370
b) Phải trả người bán dài hạn				
c) Nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				
	73.556.378.717	73.556.378.717	104.847.090.721	104.847.090.721

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2020	Phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	30/9/2020
	VND	VND	VND	VND
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	5.570.553.564	57.921.970.045	46.857.825.850	16.634.697.759
Thuế tiêu thụ đặc biệt				-
Thuế xuất, nhập khẩu		79.232.690	79.232.690	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.249.845.533	17.829.873.472	19.756.694.803	13.323.024.202
Thuế thu nhập cá nhân	2.529.996.010	2.777.009.347	3.325.906.366	1.981.098.991
Thuế tài nguyên	29.618.343	1.895.104.897	1.924.711.583	11.657
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		2.372.971.210	314.228.695	2.058.742.515

Các loại thuế khác		1.331.562.755	1.331.562.755	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản	54.152.293	404.349.708	458.502.001	-
	23.434.165.743	84.612.074.124	74.048.664.743	33.997.575.124
b) Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	489.247.345	166.126.424.331	167.205.309.392	1.568.132.406
Thuế tiêu thụ đặc biệt				-
Thuế xuất, nhập khẩu				-
Thuế thu nhập doanh nghiệp				-
Thuế thu nhập cá nhân				-
Thuế tài nguyên				-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.255.982.103			1.255.982.103
Các loại thuế khác	32.450.947			32.450.947
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		2.742.139.736	2.752.627.982	10.488.246
	1.777.680.395	168.868.564.067	169.957.937.374	2.867.053.702

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/9/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	47.434.725.132	13.333.205.881
Chi phí lãi vay phải trả	9.783.455.353	4.546.436.822
Chi phí hỗ trợ tiêu thụ, KSTT, hội nghị KH, phí thương hiệu	36.645.630.325	6.520.000.000
Chi phí chiết khấu cho khách hàng		365.996.332
Trích trước chi phí in lịch		1.461.000.000
Chi phí phải trả khác	1.005.639.454	439.772.727
	47.434.725.132	13.333.205.881

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/9/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	14.048.190.455	6.421.696.652
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	912.417.915	-
Bảo hiểm xã hội	663.269.774	290.386.263
Bảo hiểm y tế	295.088.819	322.437.024
Phải trả về cổ phần hóa	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	692.868.000	683.968.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.484.545.947	5.124.905.365
- Cổ tức phải trả	1.522.459.876	1.011.344.866
- Kinh phí đào tạo	661.178.496	-
- Quỹ công ích	199.535.844	661.178.496
- Hoàn tạm ứng thừa của CBCNV	3.162.136.121	2.186.314.517
- Phải trả, phải nộp khác	5.939.235.610	1.266.067.486
b) Dài hạn	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
c) Nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
	14.048.190.455	6.421.696.652

21 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/9/2020	01/01/2020
	VND	VND

a) Ngắn hạn	639.800.000	639.800.000
Doanh thu nhận trước	639.800.000	639.800.000
b) Dài hạn	12.159.535.935	12.479.435.935
Doanh thu nhận trước	12.159.535.935	12.479.435.935
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
	<u>12.799.335.935</u>	<u>13.119.235.935</u>

22 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/9/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	24.919.165.853	13.453.095.874
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	16.389.418.159	
- Chi phí hoàn nguyên môi trường	8.529.747.694	13.453.095.874
b) Dài hạn	-	-
	<u>24.919.165.853</u>	<u>13.453.095.874</u>

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 4.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/9/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Tổng Công ty Viglacera	126.192.500.000	50,48	126.192.500.000	50,48
Vốn góp của các đối tượng khác	123.807.500.000	49,52	123.807.500.000	49,52
- Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI			2.578.120.000	1,03
- Siam Sif-Vietnam active Value Portfolio			38.410.370.000	15,36
- Các đối tượng khác	123.807.500.000	49,52	82.819.010.000	33,13
	<u>250.000.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>250.000.000.000</u>	<u>100,00</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

(chi áp dụng với Công ty Cổ phần)

	9 tháng năm 2020	9 tháng năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	250.000.000.000	250.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm		-
- Vốn góp giảm trong năm		-
- Vốn góp cuối năm	250.000.000.000	250.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước		-

d) Cổ phiếu

(chi áp dụng với Công ty Cổ phần)

	30/9/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.000.000	25.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.000.000	25.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	25.000.000	25.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

<i>(chi áp dụng với Công ty Cổ phần)</i>	30/9/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	244.600.890.220	206.800.890.220
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	11.811.512.409	11.811.512.409
	256.412.402.629	218.612.402.629
24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
	30/9/2020	01/01/2020
	VND	VND
c) Ngoại tệ các loại	63.038,46	74.006,53
25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	9 tháng năm 2020	9 tháng năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	1.433.880.874.401	1.478.212.543.694
Doanh thu bán đất sét và các sản phẩm khác	1.423.790.024	8.613.385.533
	1.435.304.664.425	1.486.825.929.227
26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
	9 tháng năm 2020	9 tháng năm 2019
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
	-	-
27 . DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	9 tháng năm 2020	9 tháng năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	1.433.880.874.401	1.478.212.543.694
Doanh thu bán đất sét và các sản phẩm khác	1.423.790.024	8.613.385.533
	1.435.304.664.425	1.486.825.929.227
28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	9 tháng năm 2020	9 tháng năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.159.875.920.392	1.206.143.389.182
Giá vốn bán đất sét và các sản phẩm khác	1.423.790.024	8.613.385.533
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
	1.161.299.710.416	1.214.756.774.715
29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	9 tháng năm 2020	9 tháng năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.005.679.740	1.244.121.098
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	2.660.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	172.720.719	40.957.355

	<u>4.178.400.459</u>	<u>3.945.078.453</u>
30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	<u>9 tháng năm 2020</u>	<u>9 tháng năm 2019</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	18.940.417.184	18.094.230.189
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
Lỗ do bán ngoại tệ	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	45.171.706	21.830.306
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	-
Dự phòng/ Hoàn nhập giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư	(3.908.924.386)	-
Chi phí tài chính khác	-	-
	<u>15.076.664.504</u>	<u>18.116.060.495</u>
31 . CHI PHÍ BÁN HÀNG		
	<u>9 tháng năm 2020</u>	<u>9 tháng năm 2019</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.648.807.000	3.797.763.900
Chi phí nhân công	12.910.514.932	8.541.816.600
Chi phí khấu hao tài sản cố định	293.483.178	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.897.045.256	23.947.693.500
Phí duy trì và phát triển thương hiệu	2.791.726.475	981.316.536
Chi phí khác bằng tiền	75.828.968.251	63.880.095.794
	<u>136.370.545.092</u>	<u>101.148.686.330</u>
32 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
	<u>9 tháng năm 2020</u>	<u>9 tháng năm 2019</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	409.721.139	87.265.363
Chi phí nhân công	22.143.279.922	19.989.454.026
Chi phí khấu hao tài sản cố định	908.970.275	30.844.125
Thuế, phí, lệ phí	264.546.392	184.515.278
Chi phí dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng	(250.000.000)	(112.500.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	646.281.157	883.884.175
Chi phí khác bằng tiền	19.423.760.368	20.545.046.840
	<u>43.546.559.253</u>	<u>41.608.509.807</u>
33 . THU NHẬP KHÁC		
	<u>9 tháng năm 2020</u>	<u>9 tháng năm 2019</u>
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.052.000.000	-
Thu bán phế phẩm	-	192.304.545
Thu tiền đào tạo	32.094.700	37.538.000
Thu nhập từ cho CBCNV thuê nhà	546.363.717	1.057.671.454
Các khoản khác	780.907.195	535.864.235
	<u>2.411.365.612</u>	<u>1.823.378.234</u>
34 . CHI PHÍ KHÁC		
	<u>9 tháng năm 2020</u>	<u>9 tháng năm 2019</u>

	VND	VND
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Các khoản bị phạt	4.102.206.325	1.197.929.087
Các khoản chi phí khác	367.666.452	173.454.544
	4.469.872.777	1.371.383.631

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	9 tháng năm 2020	9 tháng năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	470.383.536.320	473.370.209.930
Chi phí nhân công	224.709.457.977	236.263.661.343
Chi phí khấu hao TSCĐ + sửa chữa lớn TSCĐ	87.144.756.643	108.286.488.282
Thuế phí, lệ phí	264.546.392	184.515.278
Chi phí dự phòng	(250.000.000)	(112.500.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	122.898.650.442	107.923.005.653
Chi phí khác bằng tiền	124.503.170.130	112.373.018.331
	1.029.654.117.904	1.038.288.398.817

36 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

36.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	9 tháng năm 2020	9 tháng năm 2019
	VND	VND
<u>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</u>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	84.886.095.768	116.236.035.440
Các khoản điều chỉnh tăng	3.975.083.473	4.479.434.172
Các khoản tiền phạt	3.914.795.746	1.197.929.087
Hoàn nhập từ Công ty liên kết		2.843.064.504
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	60.287.727	438.440.581
Các khoản điều chỉnh giảm	194.462.769	(3.303.064.504)
Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN		(2.660.000.000)
Phần lợi nhuận từ Công ty liên kết đã tính thuế		(643.064.504)
Các khoản điều chỉnh giảm khác	194.462.769	
Thu nhập chịu thuế TNDN	89.055.642.010	117.412.405.108
Chi phí thuế TNDN hiện hành	17.811.128.402	23.482.481.022
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	15.249.845.533	17.440.205.100
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(19.756.694.803)	(28.020.444.912)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính	13.304.279.132	12.902.241.210
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	13.304.279.132	12.902.241.210
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	376.054.020	335.796.778
Lỗi tính thuế chưa sử dụng	-	-
Ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
	376.054.020	335.796.778
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Chênh lệch tạm thời chịu thuế	376.054.020	335.796.778
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các	-	-
	376.054.020	335.796.778
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh		



Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(376.054.020)	(66.503.749)
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)	-	-
Lỗi tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng (*)	-	-
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả (*)	-	-
	(376.054.020)	(66.503.749)

37 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	9 tháng năm 2020	9 tháng năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	67.451.021.387	92.820.058.168
Các khoản điều chỉnh:	-	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	67.451.021.387	92.820.058.168
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	25.000.000	25.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.698	3.713

38 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	30/9/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	104.723.206.005		80.410.864.103	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	57.444.493.435	(9.074.165.727)	60.764.487.563	(9.074.165.727)
Các khoản cho vay	-		-	
Đầu tư ngắn hạn	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	89.791.166.914	-	86.036.149.600	-
	261.958.866.354	(9.074.165.727)	237.211.501.266	(9.074.165.727)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/9/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	202.101.874.685	250.111.781.446
Phải trả người bán, phải trả khác	87.604.569.172	111.268.787.373
Chi phí phải trả	47.434.725.132	13.333.205.881
	337.141.168.989	374.713.774.700

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/9/2020				
Tiền và tương đương tiền	104.723.206.005			104.723.206.005
Phải thu khách hàng, phải thu	45.891.516.835	6.194.385.069		52.085.901.904
Các khoản cho vay	-			-
	150.614.722.840	6.194.385.069	-	156.809.107.909
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và tương đương tiền	80.410.864.103			80.410.864.103
Phải thu khách hàng, phải thu khác	48.375.717.425	6.194.385.069		54.570.102.494
Các khoản cho vay	10.000.000.000			10.000.000.000
Tổng	138.786.581.528	6.194.385.069	-	144.980.966.597

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/9/2020				
Vay và nợ	68.378.316.385	133.723.558.300		202.101.874.685
Phải trả người bán, phải trả khác	87.604.569.172	-		87.604.569.172
Chi phí phải trả	47.434.725.132			47.434.725.132
	203.417.610.689	133.723.558.300	-	337.141.168.989
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	106.229.378.542	143.882.402.904		250.111.781.446
Phải trả người bán, phải trả khác	111.268.787.373	-		111.268.787.373
Chi phí phải trả	13.333.205.881			13.333.205.881
	230.831.371.796	143.882.402.904	-	374.713.774.700

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ

39 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

40 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, hoạt động của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, hoạt động xuất khẩu của Công ty chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tổng giá trị tài sản. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo kính vực kinh doanh và theo địa lý.

41 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	9 tháng năm 2020	9 tháng năm 2019
-------------	------------------	------------------

		VND	VND
Bán sản phẩm gạch ngói			
Tổng Công ty Viglacera	Công ty mẹ	4.556.389.514	10.453.232.528
Công ty CP Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết	364.980.368	124.057.377
Công ty cổ phần kinh doanh gạch ốp lát	Cùng Tổng Công ty	147.644.200	1.147.238.485
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Tổng Công ty	1.682.921.852	524.052.740
Công ty CP Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết		8.830.960.080
	Cùng Tổng Công ty		
Mua hàng hóa, dịch vụ			
Tổng Công ty Viglacera	Công ty mẹ	1.991.071.000	4.091.091.000
Công ty CP bao bì má phanh Viglacera	Cùng Tổng Công ty	1.833.450.000	2.574.757.370
Công ty CP kinh doanh gạch ốp lát	Cùng Tổng Công ty	3.217.234.750	
Công ty CP Viglacera Vân Hải			-
Công ty CP Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	69.561.746.580	80.415.449.780
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết	257.008.139.686	229.280.667.020
Công ty cổ phần kinh doanh gạch ốp lát	Cùng Tổng Công ty		1.803.923.660
Trường cao đẳng nghề Viglacera	Cùng Tổng Công ty		90.000.000
Tiền lãi cho vay			
Công ty CP Viglacera Đông Triều	Cùng Tổng Công ty		
Lợi nhuận được chia			
Công ty CP Thương mại Viglacera	Cùng Tổng Công ty		460.000.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Mối quan hệ	30/9/2020	01/01/2020
		VND	VND
Phải thu, ứng trước tiền mua hàng			
Công ty CP Thương mại Viglacera	Cùng Tổng Công ty		75.872.661
Viện Nghiên cứu Viglacera		-	-
Công ty Cổ phần XNK Viglacera	Cùng Tổng Công ty	59.812.304	59.812.304
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Viglac	Cùng Tổng Công ty		-
Trường Trung cấp Nghề Viglacera	Cùng Tổng Công ty		-
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	2.637.821.261	3.981.393.030
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết	17.139.590.674	8.947.065.923
- Phí chuyển giao công nghệ		750.952.000	750.952.000
- Tiền bán vật tư, ứng trước tiền mua hàng		14.070.535.338	5.628.010.587
- Tiền lãi phải thu		2.318.103.336	2.568.103.336
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	Cùng Tổng Công ty	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến	Cùng Tổng Công ty	500.000.000	500.000.000
Công ty cổ phần Viglacera Từ Liêm	Cùng Tổng Công ty	1.001.925.000	1.001.925.000
Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	Cùng Tổng Công ty	200.691.000	200.691.000
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	Cùng Tổng Công ty	3.004.169.000	3.004.169.000
Tổng Công ty Viglacera	Công ty mẹ	516.628.966	1.167.959.939
Phải trả		1.206.576.181	981.902.202
Công ty Cổ phần Bao bì Má phanh Viglac	Cùng Tổng Công ty	479.345.776	62.997.536
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Cùng Tổng Công ty		
Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát Vi	Cùng Tổng Công ty	727.230.405	918.904.666
Tổng Công ty Viglacera	Công ty mẹ		-
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết		-
Công ty CP cơ khí và xây dựng Viglacera		19.308.000	19.308.000

Người lập biểu

Đinh Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng

Phạm Minh Tuấn

Quảng Ninh, ngày 07 tháng 10 năm 2020

